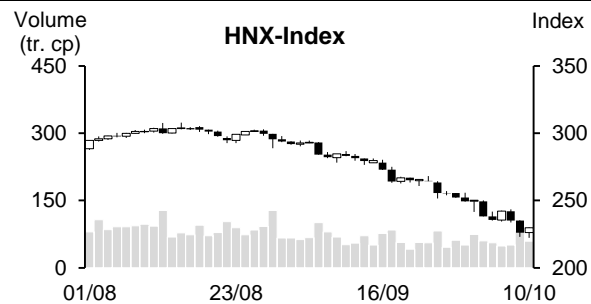
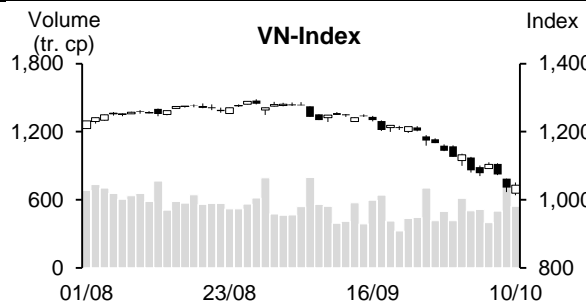


10/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,042.48	0.63%	1,038.93	-0.06%	229.85	1.66%
Tổng KLGD (tr. cp)	692.98	-21.01%	208.96	-28.94%	61.35	-28.29%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	542.08	-31.28%	178.38	-31.86%	59.51	-28.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	505.56	7.22%	130.15	37.06%	61.10	-2.61%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,055.20	-11.32%	5,346.50	-23.34%	990.48	-24.31%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,857.45	-30.67%	4,186.90	-30.31%	949.74	-26.15%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,017.02	-10.53%	3,693.31	13.36%	1,165.54	-18.52%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	286	55%	17	57%	98	41%
Số mã giảm	175	33%	10	33%	96	40%
Số mã đứng giá	63	12%	3	10%	45	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Diễn biến kém khả quan của phố Wall vào ngày thứ sáu cùng những tin xấu trong nước xuất hiện cuối tuần qua khiến các chỉ số chính chịu sức ép giảm điểm ngay từ đầu phiên. Tâm điểm là đà giảm mạnh từ nhóm ngân hàng và bất động sản. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu dầu khí ngược dòng khởi sắc trong bối cảnh giá dầu thế giới đang trên đà phục hồi. Bước vào cuối phiên sáng, lực cầu bắt đáy bắt đầu xuất hiện nhiều hơn giúp kéo chỉ số đi lên trở lại. Diễn hình là bộ đôi cổ phiếu ngành thép và bán lẻ. Đà hồi phục cũng được ghi nhận ở nhiều nhóm ngành khác trong phiên chiều như chứng khoán, phân bón, thủy sản, nông nghiệp. Tuy nhiên, thanh khoản thị trường chỉ duy trì ở mức thấp cho thấy tâm lý bắt đáy vẫn khá thận trọng. Đồng thời, hai nhóm ngành chủ chốt là ngân hàng và bất động sản hiện vẫn đang có sự phân hóa mạnh khiến VN-Index chốt phiên với mức tăng khiêm tốn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu cải thiện. Không những vậy, đường RSI có dấu hiệu phục hồi trở lại từ vùng quá bán dưới 22, cho thấy chỉ số có thể xuất hiện nhịp hồi phục kỹ thuật kéo dài 3 – 5 phiên, với kháng cự gần quanh vùng 1,067 điểm (MA5). Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng điểm có thể chỉ là hồi phục kỹ thuật do thị trường đã giảm sâu về vùng quá bán. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng khi đưa ra quyết định với vị thế mua mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng trở lại kèm tín hiệu phục hồi từ vùng quá bán của RSI, cho thấy chỉ số có thể có cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật do đã rơi sâu vùng quá bán, với kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, phiên tăng điểm 10/10 có thể chỉ mang tính hồi phục kỹ thuật trong một xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các quyết định thay đổi tỷ trọng của mình.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: DPM, TCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Cắt lỗ	11/10/22	36	39.2	-8.2%	43.2	10.2%	37	-5.6%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPM	Quan sát mua	11/10/22	43.85	47.5-48	Giá kháng lại đã giảm chung khá tốt + có cặp nền Bullish Engulfing trong vùng hỗ trợ 40-42 -> có thể có nhịp hồi phục trở lại, có thể canh mua vùng 42-42.5
2	TCB	Quan sát mua	11/10/22	25.8	30-31	Tín hiệu quá bán sâu (RSI<10) và về hỗ trợ quanh 25 + vol tăng cao dần cho khả năng tiền vào bắt đáy -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ quanh đây, có thể canh mua vùng 25-25.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VJC	Mua	10/10/22	110	115	-4.3%	133	15.7%	108.8	-5.4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quy mô GDP Việt Nam năm 2022 đạt bao nhiêu tỷ USD theo dự báo mới nhất của các tổ chức quốc tế?

Theo Báo cáo Dự báo Triển vọng toàn cầu quý 4/2022 của nhóm nghiên cứu Ngân hàng UOB (Singapore), sự phục hồi mạnh mẽ của GDP Việt Nam trong quý 3/2022 đặt nền tảng cho một kết quả tích cực trong cả năm 2022. Theo đó, dự báo tăng trưởng năm 2022 của Việt Nam được nâng lên mức 8,2% so với mức 7% được công bố trước đây.

Với mức dự báo tăng trưởng 8,2%, quy mô GDP Việt Nam năm 2022 đạt khoảng 398 tỷ USD (GDP Việt Nam năm 2021 đạt 368 tỷ USD).

Cùng với đó, theo Báo cáo Cập nhật kinh tế khu vực Đông Á và Thái Bình Dương tháng 10/2022 của Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng GDP của Việt Nam được dự báo tăng lên 7,2% so với mức 5,8% được công bố vào tháng 6/2022. Như vậy, GDP Việt Nam năm 2022 đạt khoảng 394,5 tỷ USD với mức tăng trưởng 7,2% của WB.

Với dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 ở mức 7% của IMF và AMRO, quy mô GDP Việt Nam năm 2022 đạt khoảng 393,76 tỷ USD.

Tài khoản mở mới của nhà đầu tư trong nước xuống mức thấp nhất kể từ tháng 7/2021

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới 102.244 tài khoản chứng khoán trong tháng 9, giảm 34% so với tháng trước và chỉ bằng 1/5 so với giai đoạn bùng nổ hồi tháng 5-6 năm nay. Đây là lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nội thấp nhất kể từ tháng 7/2021 và là tháng thứ 3 liên tiếp sụt giảm mạnh.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Power (POW) ước đạt tổng doanh thu gần 21 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, POW) vừa công bố tình hình sản xuất kinh doanh tháng 9/2022 với tổng doanh thu 1.823 tỷ đồng, tương ứng 134% so với kế hoạch tháng đã đề ra.

Sản lượng điện tháng 9 của các nhà máy điện thuộc PV Power đạt tổng cộng 1.006 triệu kWh điện, vượt 21% kế hoạch tháng 10.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, toàn công ty sản xuất được 10.145 triệu kWh điện. Kết quả, tổng doanh thu của PV Power ước đạt hơn 20.768 tỷ đồng.

Trong đó, nhà máy điện Nhơn Trạch 2 là đơn vị có đóng góp lớn nhất vào doanh thu toàn tập đoàn sau 9 tháng, đạt gần 6.671 tỷ đồng, nhà máy điện Vũng Áng 1 đóng góp hơn 5.200 tỷ đồng và nhà máy điện Cà Mau 1&2 hơn 5.203 tỷ đồng.

Lên kế hoạch cho tháng 11, Công ty đặt mục tiêu sản lượng điện đạt 1.489 triệu kWh và doanh thu dự kiến ước đạt 1.360 tỷ đồng.

Biwase (BWE) ước lãi 9 tháng đạt 523 tỷ đồng, giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống 5%

CTCP Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, mã CK: BWE) công bố kết quả kinh doanh sơ bộ 9 tháng đầu năm với tổng doanh thu đạt hơn 2.800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 523 tỷ đồng lần lượt tăng 15% và 6% so với cùng kỳ năm 2021. Như vậy, đơn vị đã hoàn thành 73% kế hoạch doanh thu và 70% kế hoạch lợi nhuận sau 9 tháng.

Theo ước tính, sản lượng nước tiêu thụ trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt gần 136 triệu m³, tăng 5% so với cùng kỳ và tương đương hoàn thành 75% kế hoạch năm. BWE kỳ vọng sản lượng nước thương phẩm trong quý 4 sẽ tăng mạnh. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất thoát nước duy trì mức 5%, giảm nhẹ 0,04% so với cùng kỳ năm trước.

Vicostone (VCS) ước tính 200 tỷ đồng LNST trong quý 3/2022, thấp nhất kể từ Q1/2017 đến nay

Công ty Cổ phần Vicostone (mã CK: VCS) vừa công bố kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất ước tính quý III/2022. Cụ thể, doanh thu thuần ước tính lần lượt đạt 1.093 tỷ đồng, giảm 41%, lợi nhuận trước thuế đạt 235 tỷ đồng, giảm 59% và lợi nhuận sau thuế đạt 200 tỷ đồng, giảm 59% so với cùng kỳ năm 2021.

Lũy kế 9 tháng năm 2022, Vicostone ước đạt 4.431 tỷ đồng doanh thu, 1.119 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và 941 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm tương ứng 14,89%, 27,44% và 27,88% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2022, Vicostone vẫn đặt mục tiêu kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 8.367 tỷ đồng và 2.413 tỷ đồng, lần lượt tăng 18,34% và 15,06% so với năm 2021. Như vậy, sau 9 tháng đầu năm, công ty ước tính đã hoàn thành được 53% kế hoạch doanh thu và 46% kế hoạch lợi nhuận.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	106,000	3.92%	0.19%
MWG	57,100	5.74%	0.11%
HPG	18,350	4.26%	0.11%
BID	30,000	2.74%	0.10%
CTG	20,700	3.76%	0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	45,800	6.02%	0.31%
PVS	24,100	5.70%	0.23%
THD	40,500	3.85%	0.19%
HUT	21,100	5.50%	0.14%
MBS	16,000	5.96%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	65,100	-2.40%	-0.18%
TCB	25,800	-5.32%	-0.12%
NVL	76,400	-3.29%	-0.12%
VJC	110,000	-4.35%	-0.07%
TPB	20,800	-6.94%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	58,000	-5.69%	-0.20%
KSF	80,600	-2.07%	-0.19%
VIF	15,000	-5.06%	-0.10%
DTK	8,800	-2.22%	-0.05%
NRC	11,700	-10.00%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	17,000	1.49%	34,121,294
HAG	11,100	3.26%	29,614,473
HPG	18,350	4.26%	25,072,982
VND	14,650	2.81%	19,681,932
TCB	25,800	-5.32%	18,278,239

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,600	2.38%	10,080,551
PVS	24,100	5.70%	7,953,427
IDC	45,800	6.02%	4,420,149
KLF	1,100	-8.33%	4,040,797
CEO	16,600	0.61%	3,956,991

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	17,000	1.49%	558.8
TCB	25,800	-5.32%	470.9
HPG	18,350	4.26%	452.0
HAG	11,100	3.26%	319.9
SSI	17,400	3.57%	302.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	45,800	6.02%	194.3
PVS	24,100	5.70%	189.2
SHS	8,600	2.38%	86.0
CEO	16,600	0.61%	65.0
HUT	21,100	5.50%	48.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

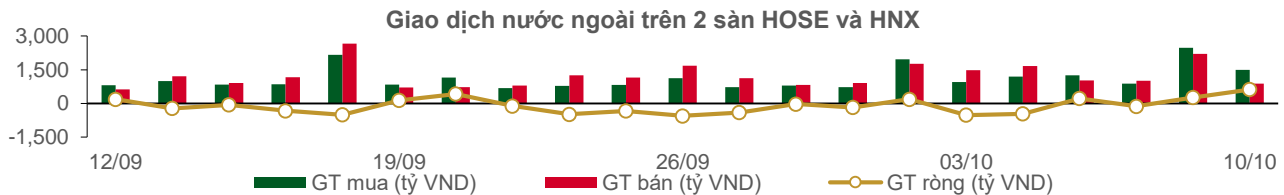
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	79,785,000	3,172.04
TCB	10,833,900	307.25
NVL	3,601,402	289.65
OCB	14,700,000	176.40
MSN	1,500,000	130.05

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	940,000	18.55
GKM	489,000	17.21
TKG	300,000	3.45
TNG	112,500	1.53

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	55.21	1,458.11	38.25	879.22	16.96	578.89
HNX	1.30	42.87	0.09	1.99	1.21	40.87
Tổng 2 sàn	56.51	1,500.98	38.34	881.21	18.17	619.76



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	25,800	6,467,900	188.54
NVL	76,400	1,658,300	133.83
MBB	17,250	5,349,100	96.81
BCM	87,500	1,017,800	91.93
HPG	18,350	3,186,300	57.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	45,800	600,100	26.68
PVS	24,100	615,600	14.72
THD	40,500	9,700	0.39
PVI	39,500	8,500	0.34
TNG	16,600	10,600	0.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	25,800	6,468,000	188.54
MBB	17,250	5,351,300	96.84
STB	17,000	3,570,300	57.96
SAB	184,500	238,400	44.09
FUEVFVND	22,800	1,656,300	36.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	58,000	12,903	0.74
PVS	24,100	20,000	0.48
NDN	8,100	27,200	0.22
PVC	18,700	10,500	0.20
PGS	27,600	6,000	0.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	76,400	1,428,300	116.40
BCM	87,500	1,017,300	91.89
DGC	72,000	717,300	50.89
HPG	18,350	1,981,200	35.75
CTG	20,700	1,372,900	27.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	45,800	599,600	26.66
PVS	24,100	595,600	14.24
THD	40,500	9,700	0.39
PVI	39,500	8,500	0.34
TNG	16,600	10,600	0.16

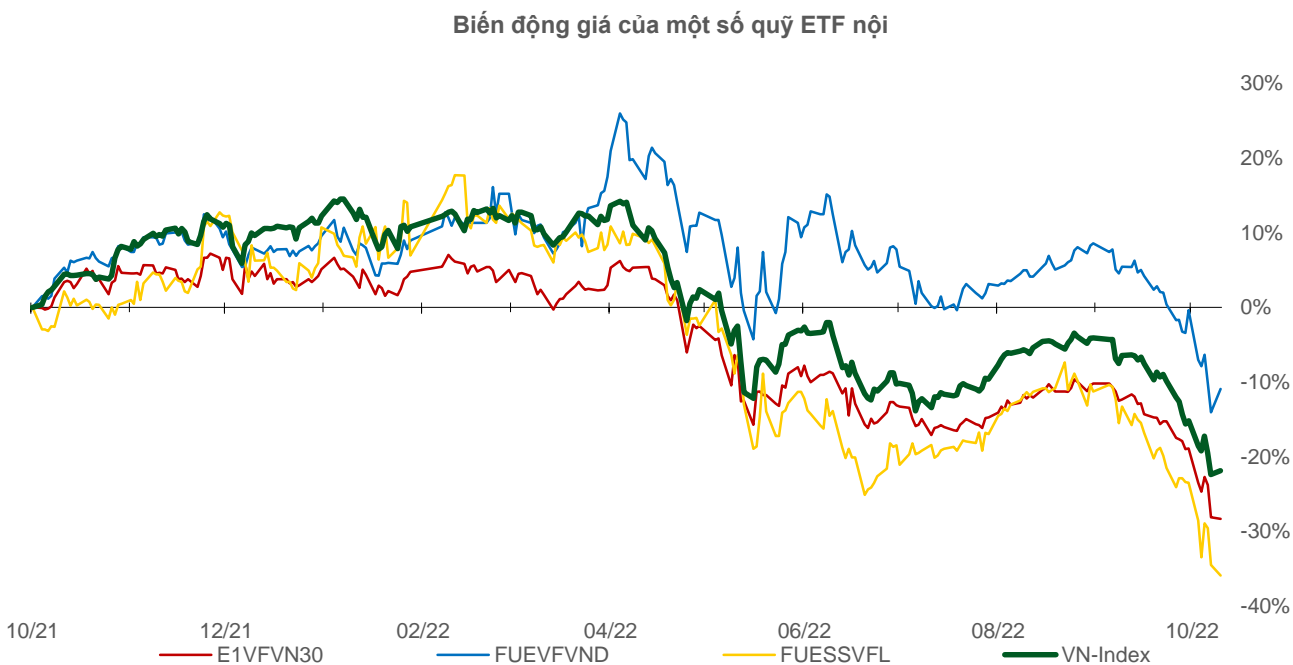
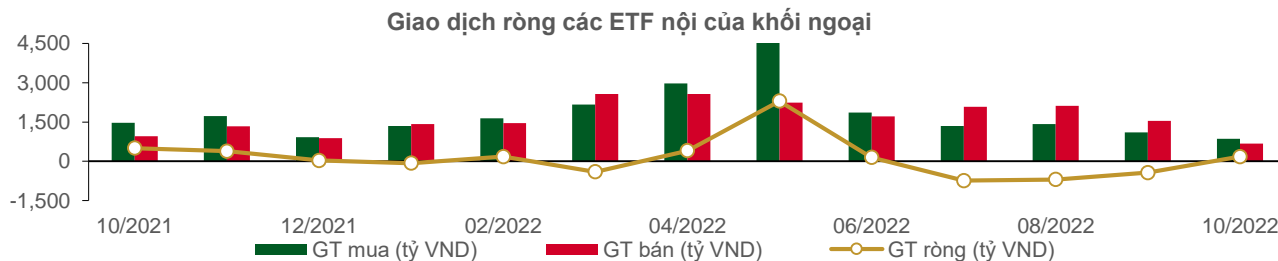
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	17,000	(1,415,900)	(22.32)
SAB	184,500	(45,800)	(8.50)
HDB	16,900	(488,700)	(8.18)
KDC	63,000	(129,400)	(8.12)
VCI	26,000	(279,000)	(7.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	58,000	(12,434)	(0.72)
NDN	8,100	(27,000)	(0.22)
PVC	18,700	(10,486)	(0.20)
PGS	27,600	(6,000)	(0.16)
TVD	10,700	(5,000)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,600	-0.3%	2,170,410	38.23	E1VFN30	32.76	32.33	0.44
FUEMAV30	12,300	1.2%	78,200	0.95	FUEMAV30	0.93	0.19	0.74
FUESSV30	12,810	0.8%	26,813	0.34	FUESSV30	0.26	0.01	0.25
FUESSV50	17,010	-2.3%	15,600	0.27	FUESSV50	0.02	0.02	0.00
FUESSVFL	13,000	-2.2%	320,700	4.05	FUESSVFL	3.17	3.45	(0.28)
FUEVFN30	22,800	3.6%	2,724,700	60.10	FUEVFN30	55.46	36.43	19.02
FUEVN100	13,300	0.9%	105,200	1.39	FUEVN100	0.93	0.71	0.22
FUEIP100	7,490	0.4%	55,400	0.41	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,780	-4.5%	84,000	0.56	FUEKIV30	0.29	0.26	0.04
FUEDCMID	8,400	2.2%	9,400	0.08	FUEDCMID	0.03	0.03	(0.00)
Tổng cộng			5,590,423	106.38	Tổng cộng	93.85	73.42	20.43



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	20	0.0%	8,360	9	18,700	0	(20)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	20	0.0%	27,380	28	18,700	0	(20)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	250	-7.4%	4,940	63	18,700	8	(242)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	200	5.3%	1,820	85	18,700	6	(194)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	280	3.7%	1,780	172	18,700	27	(253)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	350	6.1%	8,410	58	74,000	59	(291)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	260	-13.3%	6,590	95	74,000	87	(173)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	530	1.9%	16,590	63	74,000	49	(481)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,880	3.3%	17,930	63	74,000	652	(1,228)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,130	-3.4%	7,130	85	74,000	290	(840)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	720	-4.0%	2,740	172	74,000	214	(506)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,140	-0.9%	620	325	74,000	398	(742)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	640	-3.0%	13,700	143	74,000	226	(414)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	20	100.0%	1,760	10	16,900	0	(20)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	80	60.0%	2,010	85	16,900	5	(75)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	420	-12.5%	7,210	58	16,900	93	(327)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	800	0.0%	0	169	16,900	233	(567)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	230	0.0%	0	60	16,900	20	(210)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	310	3.3%	370	151	16,900	54	(256)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	10	0.0%	157,390	11	18,350	0	(10)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2210	20	100.0%	25,570	10	18,350	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	10	0.0%	4,790	9	18,350	0	(10)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	60	20.0%	20,820	78	18,350	1	(59)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	20	100.0%	4,960	21	18,350	0	(20)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	90	80.0%	550	85	18,350	1	(89)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	270	28.6%	35,800	169	18,350	51	(219)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	950	26.7%	25,690	77	18,350	320	(630)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	450	40.6%	12,210	77	18,350	21	(429)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	120	50.0%	15,390	60	18,350	5	(115)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	320	10.3%	19,330	151	18,350	22	(298)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	250	66.7%	1,540	85	18,350	48	(202)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	250	31.6%	1,980	172	18,350	70	(180)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	840	21.7%	4,730	143	18,350	238	(602)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	20	0.0%	102,330	28	25,900	0	(20)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	140	40.0%	4,660	58	25,900	3	(137)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	310	29.2%	420	169	25,900	40	(270)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	140	40.0%	41,910	77	25,900	2	(138)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	110	57.1%	100	60	25,900	0	(110)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	160	0.0%	4,560	151	25,900	6	(154)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	110	22.2%	27,780	85	25,900	5	(105)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	50	400.0%	2,360	28	17,250	0	(50)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	280,750	21	17,250	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	380	11.8%	9,380	85	17,250	49	(331)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	190	18.8%	75,800	77	17,250	34	(156)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	200	81.8%	2,850	85	17,250	10	(190)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	340	9.7%	170	172	17,250	51	(289)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	440	33.3%	2,200	325	17,250	73	(367)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2204	80	700.0%	37,060	28	80,500	0	(80)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	130	18.2%	1,650	78	80,500	15	(115)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	20.0%	23,250	85	80,500	2	(58)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	160	6.7%	1,350	91	80,500	10	(150)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	280	21.7%	59,610	169	80,500	91	(189)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	250	66.7%	6,840	95	80,500	48	(202)	116,000	8.0	13/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMSN2211	260	-25.7%	10	60	80,500	21	(239)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	350	12.9%	19,340	151	80,500	71	(279)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	430	2.4%	1,720	143	80,500	149	(281)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	70	75.0%	14,040	28	57,100	0	(70)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	240	4.4%	540	91	57,100	4	(236)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	160	-79.2%	8,300	28	57,100	1	(159)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	780	21.9%	53,010	77	57,100	196	(584)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	500	25.0%	220	63	57,100	169	(331)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	690	0.0%	200	151	57,100	221	(469)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	300	200.0%	3,300	85	57,100	22	(278)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	400	48.2%	2,950	172	57,100	99	(301)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	470	-26.6%	3,500	78	76,400	92	(378)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	320	-51.5%	10	85	76,400	70	(250)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	91	76,400	122	(1,048)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	760	-9.5%	37,800	169	76,400	238	(522)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	260	-53.6%	10	60	76,400	34	(226)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	730	0.0%	0	151	76,400	74	(656)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	160	6.7%	20	85	50,100	49	(111)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	350	0.0%	37,460	169	50,100	210	(140)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	420	27.3%	740	85	105,000	254	(166)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	490	32.4%	620	91	105,000	66	(424)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	250	31.6%	1,930	95	105,000	321	71	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	0.0%	11,510	36	11,000	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	310	3.3%	106,280	169	11,000	127	(183)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	400	0.0%	5,740	95	11,000	324	(76)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	200	0.0%	40	60	11,000	51	(149)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	140	7.7%	92,500	63	11,000	38	(102)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	280	0.0%	0	151	11,000	91	(189)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	280	7.7%	13,580	182	11,000	84	(196)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	210	10	17,000	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	40	0.0%	0	9	17,000	0	(40)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	20	0.0%	13,000	28	17,000	0	(20)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	110	0.0%	16,530	78	17,000	13	(97)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	30	50.0%	245,510	21	17,000	0	(30)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	80	0.0%	40,580	85	17,000	10	(70)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	550	12.2%	780	91	17,000	87	(463)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	350	9.4%	76,090	169	17,000	125	(225)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	60	0.0%	23,270	60	17,000	2	(58)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	130	85.7%	14,800	85	17,000	20	(110)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	280	47.4%	9,790	172	17,000	72	(208)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	260	8.3%	313,320	143	17,000	128	(132)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2205	10	0.0%	2,030	9	25,800	0	(10)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	20	100.0%	60,820	28	25,800	0	(20)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	140	133.3%	490	95	25,800	0	(140)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	220	-31.3%	1,780	77	25,800	1	(219)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	620	-20.5%	21,820	77	25,800	18	(602)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	120	-25.0%	1,210	85	25,800	2	(118)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	200	-13.0%	2,370	172	25,800	9	(191)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	460	-9.8%	13,810	325	25,800	46	(414)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	170	-58.5%	56,990	143	25,800	17	(153)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	120	9.1%	67,670	18	20,800	15	(105)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	280	-15.2%	23,790	169	20,800	136	(144)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	140	-30.0%	34,570	63	20,800	39	(101)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	350	-10.3%	290	85	20,800	80	(270)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	20	0.0%	70	9	53,900	0	(20)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	30	-25.0%	200	28	53,900	0	(30)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	100	-9.1%	400	78	53,900	3	(97)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	50	0.0%	35,450	85	53,900	0	(50)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	380	5.6%	230	169	53,900	54	(326)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	720	-8.9%	6,640	63	53,900	22	(698)	65,000	5.0	12/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2213	310	3.3%	7,770	151	53,900	54	(256)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	800	-5.9%	1,370	85	53,900	207	(593)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	900	-4.3%	270	172	53,900	315	(585)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,010	-9.0%	220	325	53,900	363	(647)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2205	20	100.0%	48,720	10	60,200	0	(20)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	230	-17.9%	20,350	78	110,000	27	(203)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	400	-25.9%	50	169	110,000	86	(314)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	0.0%	0	60	110,000	22	(378)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	430	-23.2%	4,830	151	110,000	77	(353)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2205	50	66.7%	240	10	70,500	1	(49)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	130	18.2%	2,080	9	70,500	1	(129)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	920	7.0%	450	169	70,500	401	(519)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	650	0.0%	0	60	70,500	104	(546)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	640	-14.7%	10	151	70,500	152	(488)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,890	27.7%	1,520	143	70,500	731	(1,159)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	230	-4.2%	1,730	36	15,350	0	(230)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	20	100.0%	354,890	28	15,350	0	(20)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	210	-16.0%	13,170	95	15,350	24	(186)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	490	-3.9%	7,120	63	15,350	57	(433)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	150	-16.7%	4,980	60	15,350	17	(133)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	150	0.0%	6,960	85	15,350	13	(137)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	330	-17.5%	20	172	15,350	69	(261)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	390	-13.3%	2,550	325	15,350	99	(291)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	760	15.2%	5,450	143	15,350	162	(598)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2206	10	0.0%	20	10	25,400	0	(10)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	10	0.0%	9,790	10	25,400	0	(10)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	150	-21.1%	13,170	28	25,400	8	(142)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	210	-8.7%	9,040	78	25,400	43	(167)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	480	-5.9%	42,650	58	25,400	122	(358)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	460	-2.1%	17,130	169	25,400	187	(273)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	380	-9.5%	11,750	95	25,400	307	(73)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	530	0.0%	0	151	25,400	139	(391)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	930	-4.1%	40	85	25,400	360	(570)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,300	-11.6%	480	172	25,400	615	(685)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,050	-5.4%	4,200	325	25,400	503	(547)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,810	1.7%	3,110	143	25,400	850	(960)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MBB	HOSE	17,250	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	15,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,150	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	19,964	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	65,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	30,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	20,700	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,800	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	18,700	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,350	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,900	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,800	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7

Bản tin chứng khoán

OCB	HOSE	12,700	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,950	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,100	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,100	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	50,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	39,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	22,150	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	23,350	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	16,900	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	11,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,750	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	27,150	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	76,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	57,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,600	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	14,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	16,150	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,900	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	46,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	32,550	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	60,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	83,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	36,700	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,950	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	25,900	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	25,300	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	80,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	70,500	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	63,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	184,500	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	18,800	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	21,900	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	39,118	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	40,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	33,400	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,300	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	57,100	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	105,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	67,900	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	28,900	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	33,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912